

c) Thực hiện năm 2005:

- Sáp nhập Công ty Dệt kim Hoàng Thị Loan vào Công ty Dệt - May Hà Nội./.

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ
số 114/2003/QĐ-TTg ngày 10/6/2003
về việc thành lập Ban Quản lý các
khu công nghiệp tỉnh Bình Phước.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước tại Văn bản số 10/TT-UB ngày 19 tháng 3 năm 2003 và Bộ trưởng Bộ Nội vụ tại Văn bản số 1117/TTr-BNV ngày 23 tháng 5 năm 2003,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước để quản lý các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý khu công nghiệp theo quy định tại Điều 27 Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ.

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình

Phước có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu hình Quốc huy. Biên chế và kinh phí hoạt động của Ban thuộc biên chế và ngân sách nhà nước cấp cho tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước có Trưởng ban do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm; một số Phó Trưởng ban, một số Ủy viên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước bổ nhiệm.

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước có bộ máy giúp việc theo quy định tại Điều 28 Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước và Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHAI

CÁC BỘ

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**THÔNG TƯ số 15/2003/TT-BLĐTBXH
ngày 03/6/2003 hướng dẫn thực
hiện làm thêm giờ theo quy định
của Nghị định số 109/2002/NĐ-CP
ngày 27/12/2002 của Chính phủ.**

Thi hành Nghị định số 109/2002/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 195/CP ngày 31/12/1994 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; sau khi có ý kiến tham gia của Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và các cơ quan có liên quan, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện làm thêm giờ như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

Đối tượng áp dụng làm thêm giờ quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 109/2002/NĐ-CP ngày 27/12/2002 của Chính phủ bao gồm:

1. Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động đã được sửa đổi, bổ sung trong các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức sau:

a) Doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, bao gồm: doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh; doanh nghiệp hoạt động công ích; doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang;

b) Doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân;

c) Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, bao gồm: doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài;

d) Doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

e) Hộ sản xuất, kinh doanh cá thể, tổ hợp tác;

f) Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, tổ chức

chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác, lực lượng vũ trang; kể cả các tổ chức, đơn vị được phép hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, các hội quần chúng tự trang trải về tài chính;

g) Cơ sở bán công, dân lập, tư nhân thuộc các ngành văn hóa, y tế, giáo dục, đào tạo, khoa học, thể dục thể thao và các ngành sự nghiệp khác;

h) Trạm y tế xã, phường, thị trấn;

i) Các cơ quan, tổ chức quốc tế hoặc nước ngoài đóng trên lãnh thổ Việt Nam có sử dụng lao động là người Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác;

j) Các tổ chức khác có sử dụng lao động là những tổ chức chưa quy định tại khoản 1 này.

2. Người lao động, xã viên làm việc và hưởng tiền công theo hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động đã được sửa đổi, bổ sung trong các hợp tác xã thành lập, hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

3. Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức nêu tại Khoản 1 và các hợp tác xã nêu tại khoản 2 trên đây gọi chung là doanh nghiệp, đơn vị.

II. CÁC QUY ĐỊNH VỀ THỜI GÌ LÀM THÊM

1. Các điều kiện và nguyên tắc làm thêm đến 200 giờ trong một năm:

Doanh nghiệp và đơn vị có thể tổ chức cho mỗi người lao động làm thêm đến 200 giờ trong một năm khi bảo đảm đầy đủ các điều kiện và nguyên tắc sau:

1.1. Điều kiện làm thêm đến 200 giờ trong một năm:

- a) Xử lý sự cố sản xuất;
- b) Giải quyết công việc cấp bách không thể trì hoãn;
- c) Xử lý kịp thời các mặt hàng tươi sống, công trình xây dựng và sản phẩm do yêu cầu nghiêm ngặt không thể bỏ dở được;
- d) Giải quyết công việc đòi hỏi lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao mà thị trường lao động không cung ứng đầy đủ, kịp thời được.

1.2. Nguyên tắc khi tổ chức làm thêm đến 200 giờ trong một năm:

- a) Phải thỏa thuận với từng người lao động làm thêm giờ theo Mẫu số 1 kèm theo Thông tư này;
- b) Số giờ làm thêm trong một ngày không quá 4 giờ; riêng đối với người lao động làm các nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, thì số giờ làm thêm trong một ngày không quá 3 giờ;
- c) Tổng số giờ làm thêm trong một tuần không quá 16 giờ; riêng đối với người lao động làm các nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, thì tổng số giờ làm thêm trong một tuần không quá 12 giờ;
- d) Tổng số giờ làm thêm trong 4 ngày liên tục không quá 14 giờ; riêng đối với người lao động làm các nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, thì tổng số giờ làm thêm trong 4 ngày liên tục không quá 10 giờ;
- e) Hàng tuần, người lao động được nghỉ ít nhất 1 ngày (24 giờ liên tục). Trong trường hợp đặc biệt do chu kỳ lao động không thể bố trí nghỉ hàng tuần thì phải bảo đảm hàng tháng có ít nhất 4 ngày nghỉ cho người lao động;
- f) Trong trường hợp người lao động làm thêm trên 2 giờ trong ngày, thì trước khi làm thêm, phải bố trí cho họ được nghỉ ít nhất 30 phút tính vào giờ làm thêm;
- g) Bố trí cho người lao động được nghỉ hoặc

nghỉ bù đủ các ngày lễ, tết, nghỉ hàng năm và các ngày nghỉ có hưởng lương khác đúng theo quy định của pháp luật hiện hành;

h) Thực hiện đúng các quy định tại Điều 115, Điều 122, Điều 127 của Bộ luật Lao động đã sửa đổi, bổ sung về việc cấm hoặc hạn chế làm thêm giờ đối với lao động nữ, lao động chưa thành niên, lao động là người tàn tật;

i) Thực hiện trả lương và các chế độ khác liên quan đến làm thêm giờ đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các điều kiện và nguyên tắc làm thêm đến 300 giờ trong một năm:

2.1. Các doanh nghiệp, đơn vị có sản xuất hoặc gia công hàng xuất khẩu, bao gồm sản phẩm: dệt, may, da, giấy và chế biến thủy sản được tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm, thì phải thực hiện đầy đủ các điều kiện và nguyên tắc sau:

a) Điều kiện làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm: khi phải giải quyết công việc cấp bách, không thể trì hoãn do yêu cầu cấp thiết của sản xuất, hoặc do tính chất thời vụ của sản xuất hoặc do yếu tố khách quan không dự liệu trước mà đã tổ chức làm thêm đến 200 giờ nhưng không thể giải quyết hết khối lượng công việc.

b) Nguyên tắc khi tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm:

- Thực hiện đầy đủ các nguyên tắc và điều kiện nêu điểm 1.2 khoản 1 trên;

- Thỏa thuận với Ban Chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn lâm thời tại doanh nghiệp, đơn vị về phương án làm thêm giờ theo Mẫu số 3 kèm theo Thông tư này.

2.2. Các doanh nghiệp, đơn vị khác nếu có nhu cầu làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm, thì phải gửi văn bản xin phép tới các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương theo Mẫu số 2 kèm theo Thông tư này.

3. Trường hợp phải khắc phục hậu quả do thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh lan tràn

Doanh nghiệp, đơn vị được phép huy động người lao động làm thêm quá 4 giờ trong một ngày khi phải khắc phục hậu quả nghiêm trọng do thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh lan tràn trong phạm vi doanh nghiệp, đơn vị, nhưng phải được sự đồng ý của người lao động. Số giờ làm thêm này không tính vào tổng số giờ làm thêm trong năm, nhưng phải trả lương và thực hiện các chế độ khác liên quan đến làm thêm giờ đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp, đơn vị:

- Đưa các nội dung quy định về làm thêm giờ vào nội quy lao động và thỏa ước lao động tập thể phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đơn vị. Trên cơ sở đó, niêm yết công khai để người lao động biết và thực hiện;

- Phải xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh sát với thực tế sản xuất, kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp, đơn vị để hạn chế tới mức thấp nhất tình trạng làm thêm giờ. Khi tổ chức làm thêm giờ phải thực hiện đúng các quy định của Thông tư này;

- Đối với người lao động mà doanh nghiệp, đơn vị bố trí làm thêm nhiều giờ trong năm, thì doanh nghiệp, đơn vị phải có sự quan tâm chăm lo sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ và nghỉ ngơi hợp lý để bảo đảm sức khỏe lâu dài cho họ;

- Báo cáo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương nơi doanh nghiệp, đơn vị có trụ sở chính về tình hình làm thêm giờ trong năm của doanh nghiệp, đơn vị.

2. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng nhà nước có thẩm quyền thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phổ biến, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Thông tư này;

- Chỉ đạo các cơ quan có trách nhiệm tiếp nhận văn bản xin phép, ra quyết định cho phép các doanh nghiệp, đơn vị được làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong năm. Chậm nhất 15 ngày kể từ khi nhận được văn bản xin phép, phải trả lời cho doanh nghiệp, đơn vị theo Mẫu số 4 kèm theo Thông tư này.

3. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc làm thêm giờ; đồng thời phải tăng cường công tác thanh tra việc thực hiện, nếu phát hiện vi phạm nghiêm trọng về làm thêm giờ thì phải xử lý nghiêm minh;

- Tiếp nhận văn bản xin phép và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định cho phép những doanh nghiệp, đơn vị được làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong năm;

- Tổng hợp và báo cáo định kỳ 6 tháng, một năm về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội việc thực hiện làm thêm giờ trong năm của các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn.

4. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, giải quyết./.

Bộ trưởng

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

NGUYỄN THỊ HẰNG

MẪU SỐ 1

(ban hành kèm theo Thông tư số 15/2003/TT-BLĐTBXH ngày 03/6/2003 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Bộ, Ngành, địa phương.....

Doanh nghiệp, đơn vị :

Phân xưởng/phòng/ban:

VĂN BẢN THỎA THUẬN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM THÊM GIỜ

- Thời gian làm thêm: Kể từ ngày đến ngày tháng năm ..

- Địa điểm làm thêm:.....

[illegible]

....., ngày... tháng... năm

ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN
(Ký tên, đóng dấu)

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
hoặc người được ủy quyền
(Ký tên, đóng dấu)

MẪU SỐ 2

(ban hành kèm theo Thông tư số 15/2003/TT-BLĐTBXH ngày 03/6/2003 của
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:
Doanh nghiệp, đơn vị:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v: Xin phép làm thêm từ trên 200
giờ đến 300 giờ trong năm

....., ngàythángnăm

Kính gửi:¹

Để thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm, doanh nghiệp (đơn vị)
có một số nghề, công việc phải làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong năm (có phương án gửi kèm theo)².

Đề nghị Bộ (Ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố)..... xem xét,
chấp thuận và cho phép doanh nghiệp (đơn vị) được tổ chức làm thêm giờ theo phương án trên.

Nơi nhận:

.....
.....

Quyền hạn, chức vụ người ký
Chữ ký và đóng dấu

Họ và tên người ký

¹. Văn bản xin phép được lập thành 02 bản:

- Doanh nghiệp, đơn vị giữ 01 bản;
- Gửi 01 bản tới cơ quan có thẩm quyền:

+ Bộ, Ngành quản lý đối với các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức thuộc quyền quản lý của
Bộ, Ngành đó;

+ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đối với các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức khác.

². Phương án làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm theo đúng hướng dẫn tại Mẫu số 3 kèm theo
Thông tư này.

MẪU SỐ 3

(ban hành kèm theo Thông tư số 15/2003/TT-BLĐTBXH ngày 03/6/2003 của
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:
Doanh nghiệp, đơn vị

PHƯƠNG ÁN LÀM THÊM TỪ TRÊN 200 GIỜ ĐẾN 300 GIỜ TRONG MỘT NĂM
Năm

1. Các chức danh nghề, công việc phải làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong năm:

Số thứ tự	Các chức danh nghề, công việc phải làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong năm	Lý do phải làm thêm giờ
1.		
...		

Lưu ý: Những lý do này phải phù hợp với các điều kiện quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Mục II
của Thông tư số

2. Cam kết khi tổ chức thực hiện làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ/năm:

.....
.....
.....

Lưu ý:

- Những cam kết này không được trái với các nguyên tắc quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Mục II của Thông tư số
- Khuyến khích mở rộng các thỏa thuận có lợi hơn cho người lao động khi tham gia làm thêm giờ như tăng cường bồi dưỡng hiện vật, thực hiện ăn ca, tăng cường kiểm tra sức khỏe...

3. Ý kiến của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban Chấp hành công đoàn lâm thời tại doanh nghiệp, đơn vị

.....
.....

ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN
(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm
NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
Hoặc người được ủy quyền
(Ký tên, đóng dấu)

MẪU SỐ 4

(ban hành kèm theo Thông tư số 15/2003/TT-BLĐTBXH ngày 03/6/2003 của
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v: Làm thêm từ trên 200 giờ đến
300 giờ trong năm.

....., ngàythángnăm

Kính gửi: Doanh nghiệp (đơn vị)

.....

Những nội dung cơ bản nêu trong phần này:

- Những nghề, công việc được phép làm thêm từ trên 200 đến 300 giờ trong năm;
- Những nghề, công việc không được phép làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong năm. Nêu lý do không chấp thuận.

Nơi nhận:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ NGƯỜI KÝ

Chữ ký và đóng dấu

Họ và tên người ký